

Số: /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo
ngày 28/01/2026

THÔNG TƯ
Hướng dẫn một số nội dung về cơ cấu lại vốn nhà nước
tại doanh nghiệp

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi một số điều của Luật đầu tư công, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật nhà ở, Luật đấu thầu, Luật điện lực, Luật doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025);

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số /2026/NĐ-CP) liên quan đến việc chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp.
- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, trừ Ngân hàng chính sách.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Xử lý tài chính khi thực hiện cổ phần hóa

1. Căn cứ kế hoạch cổ phần hóa của doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số /2026/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp cổ phần hóa) đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, doanh nghiệp xử lý những tồn tại về tài chính theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Căn cứ kết quả kiểm kê, phân loại tài sản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp phân tích làm rõ nguyên nhân đối với các tài sản thừa, tài sản thiếu và xử lý như sau:

a) Tài sản thiếu phải xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân; giá trị tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có), doanh nghiệp hạch toán vào kết quả kinh doanh khi lập báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

b) Tài sản thừa phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân; giá trị tài sản thừa không phải trả, doanh nghiệp hạch toán vào kết quả kinh doanh khi lập báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

3. Các khoản nợ phải thu (ngoại trừ dư nợ tín dụng của ngân hàng thương mại nhà nước thực hiện cổ phần hóa) được xử lý tài chính theo quy định tại Điều 17 Nghị định số /2026/NĐ-CP và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính).

4. Doanh nghiệp cổ phần hóa không thực hiện điều chỉnh số liệu trong sổ sách kế toán, báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định và công bố.

Điều 4. Kiểm kê, phân loại tài sản, đối chiếu công nợ

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm kiểm kê, phân loại tài sản, các nguồn vốn và quỹ doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và phối hợp với Tổ chức tư vấn cổ phần hóa trong việc thực hiện kiểm kê, phân loại tài sản, bao gồm: lập bảng kê xác định đúng số lượng, hiện trạng thực tế, chất lượng và giá trị sổ sách của tài sản hiện có do doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng; kiểm quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi ngân hàng; xác định tài sản, tiền mặt thừa, thiếu so với sổ kế toán, phân tích rõ nguyên nhân thừa, thiếu và trách nhiệm của những người có liên quan.

2. Tài sản đã kiểm kê được phân loại theo các nhóm sau:

a) Tài sản dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, chậm luân chuyển, tài sản chờ thanh lý.

c) Tài sản hình thành từ nguồn quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (nếu có).

d) Tài sản thuê, mượn, vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận đại lý, nhận ký gửi, tài sản nhận góp vốn liên doanh, liên kết và các tài sản khác không phải của doanh nghiệp.

đ) Các loại tài sản hiện có tại doanh nghiệp (tài sản kết cấu hạ tầng; tài sản khác đang quản lý, sử dụng) và được xác định là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Trong đó nêu rõ: tài sản công giao cho doanh nghiệp quản lý, sử dụng được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tài sản công giao cho doanh nghiệp quản lý, sử dụng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tài sản công doanh nghiệp không tiếp tục quản lý, sử dụng thực hiện bàn giao cho các đối tượng khác quản lý hoặc thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Các tài sản này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định phương án giao, xử lý trước khi tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp.

e) Tài sản chờ quyết định xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

g) Các khoản đầu tư góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, bằng tiền/tài sản khác (thuyết minh rõ phương án xử lý tài sản đem góp vốn liên doanh khi kết thúc liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài).

h) Các khoản đầu tư tại các công ty cổ phần tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của doanh nghiệp cổ phần hóa đang sở hữu (bao gồm số cổ phiếu đã nhận được, đang quản lý, theo dõi trên thuyết minh báo cáo tài chính) và số lượng cổ phiếu sẽ nhận được sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thông báo về quyền nhận cổ tức được chia bằng cổ phiếu tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

i) Tài sản khác (nếu có).

3. Doanh nghiệp cổ phần hóa đối chiếu, xác nhận và phân loại các khoản công nợ theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 120/2026/NĐ-CP, lập bảng kê chi tiết từng khoản công nợ phải thu, phải trả đối với từng khách nợ, chủ nợ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; phân loại các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác (bao gồm cả trường hợp đầu tư góp vốn thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân) xác định rõ nội dung công ty cổ phần kế thừa hoặc không kế thừa; đối chiếu, xác nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư góp vốn (đã có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên tại tổ chức nhận góp vốn) nhưng thực tế chưa nhận được tiền tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; xác định số lượng cổ phiếu sẽ nhận được sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thông báo về quyền nhận cổ tức được chia bằng cổ phiếu tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

4. Trường hợp công ty cổ phần không kế thừa các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phương án xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số /2026/NĐ-CP và thông báo cho đối tác góp vốn biết để tiếp tục thực hiện hoặc thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần

Doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Điều 23 Nghị định số /2026/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trên cơ sở so sánh với tỷ giá tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính năm hoặc bán niên gần nhất và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho doanh nghiệp sau cổ phần hóa theo dõi và xử lý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị định số /2026/NĐ-CP.

2. Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, trường hợp doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh giảm vốn nhà nước tương ứng với số lỗ phát sinh theo quy định tại khoản 7 Điều 23 Nghị định số /2026/NĐ-CP, doanh nghiệp sau cổ phần hóa không được chuyển số lỗ này khi xác định thu nhập chịu thuế của các năm sau theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 6. Bàn giao giữa doanh nghiệp cổ phần hóa và công ty cổ phần

1. Hồ sơ bàn giao bao gồm:

a) Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp và quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

b) Báo cáo tài chính được lập tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần sau khi có quyết định phê duyệt của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

c) Các báo cáo quyết toán chi phí cổ phần hóa và các khoản phải nộp về ngân sách nhà nước; Báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư.

d) Quyết định phê duyệt giá trị phân vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

đ) Báo cáo về tình hình tài sản, vốn được lập tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu.

e) Các báo cáo về tình hình lao động.

g) Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất đang quản lý, sử dụng của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định số /2026/NĐ-CP.

h) Báo cáo quyết toán thuế của doanh nghiệp cổ phần hóa.

2. Thành phần bàn giao gồm:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

b) Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Tổng giám đốc/Giám đốc, Kế toán trưởng, Người đại diện theo pháp luật và đại diện tổ chức công đoàn của doanh nghiệp cổ phần hóa - đại diện cho bên giao.

Trường hợp Người đại diện theo pháp luật, Kế toán trưởng vắng mặt vì lý do khách quan (chuyển công tác, nghỉ hưu theo chế độ, chết) thì cơ quan đại diện chủ sở hữu/doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm cử/chỉ định người đại diện hợp pháp thực hiện việc bàn giao.

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc/Giám đốc, Kế toán trưởng và đại diện tổ chức công đoàn của công ty cổ phần - đại diện cho bên nhận.

3. Việc bàn giao phải được lập thành Biên bản kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này. Biên bản bàn giao phải có đầy đủ chữ ký của thành phần bàn giao, ghi rõ quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan; các nội dung cần tiếp tục xử lý sau khi bàn giao (nếu có). Biên bản bàn giao được gửi cho các bên liên quan và gửi cho cơ quan quản lý thuế để theo dõi, đôn đốc các khoản phải thu nộp ngân sách nhà nước.

Điều 7. Xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp

Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện theo Điều 24 Nghị định số /2026/NĐ-CP. Việc xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định số /2026/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Giá trị thực tế tài sản của doanh nghiệp được xác định bằng đồng Việt Nam theo danh mục từng tài sản đang theo dõi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp.

2. Đối với tài sản là hiện vật:

a) Chỉ đánh giá lại những tài sản mà công ty cổ phần tiếp tục sử dụng.

b) Giá trị thực tế của tài sản bằng (=) Nguyên giá tính theo giá thị trường tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp nhân (x) Chất lượng còn lại của tài sản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; trong đó:

- Giá thị trường là:

+ Giá tài sản mới cùng loại đang mua, bán trên thị trường (bao gồm cả chi phí vận chuyển lắp đặt - nếu có). Nếu là tài sản đặc thù không có trên thị trường thì giá mua tài sản được tính theo giá mua mới của tài sản tương đương, cùng nước sản xuất, có cùng công suất hoặc tính năng tương đương. Trường hợp không có tài sản tương đương thì tính theo giá tài sản ghi trên sổ kế toán (bao gồm tài sản đã được đầu tư, mua sắm bằng ngoại tệ).

+ Đối với tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc: Giá thị trường là đơn giá xây dựng cơ bản, suất đầu tư do cơ quan có thẩm quyền quy định tại thời điểm gần

nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp chưa có quy định thì tính theo giá sổ sách, có xét thêm yếu tố trượt giá trong xây dựng cơ bản.

Đối với các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc mới hoàn thành đầu tư xây dựng trong vòng ba (03) năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thì sử dụng giá trị quyết toán công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp cá biệt, công trình chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhưng đã đưa vào sử dụng thì tạm tính theo giá ghi trên sổ kế toán; sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh sổ sách theo chế độ quy định.

- Chất lượng còn lại của tài sản được xác định bằng tỷ lệ phần trăm so với chất lượng của tài sản cùng loại mua sắm mới hoặc đầu tư xây dựng mới, phù hợp với các quy định của Nhà nước về điều kiện an toàn trong sử dụng, vận hành tài sản; đảm bảo chất lượng sản phẩm sản xuất; vệ sinh môi trường theo hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật. Nếu chưa có quy định của Nhà nước thì chất lượng tài sản xác định như sau:

+ Đối với tài sản là máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn; thiết bị dụng cụ quản lý và các loại tài sản cố định khác được đánh giá lại theo thực tế nhưng không thấp hơn 20% so với chất lượng của tài sản cùng loại mua sắm mới.

+ Đối với tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc không thấp hơn 20% so với chất lượng của tài sản cùng loại đầu tư xây dựng mới.

c) Tài sản cố định đã khấu hao thu hồi đủ vốn; công cụ lao động, dụng cụ quản lý đã phân bổ hết giá trị vào chi phí kinh doanh nhưng công ty cổ phần tiếp tục sử dụng phải đánh giá lại để tính vào giá trị doanh nghiệp theo nguyên tắc không thấp hơn 20% giá trị tài sản, công cụ, dụng cụ mua mới.

3. Tài sản bằng tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi và các giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu) của doanh nghiệp được xác định như sau:

a) Tiền mặt được xác định theo biên bản kiểm quỹ.

b) Tiền gửi được xác định theo sổ dư đã đối chiếu, xác nhận với ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

c) Các giấy tờ có giá được xác định theo giá giao dịch trên thị trường. Nếu không có giao dịch thì xác định theo mệnh giá của giấy tờ đó và cộng thêm lãi lũy kế (nếu có) đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

4. Giá trị tài sản ký cược, ký quỹ ngắn hạn và dài hạn được xác định theo sổ dư thực tế trên sổ kế toán đã được đối chiếu xác nhận.

5. Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa có số năm hoạt động chưa đủ thời gian năm (05) năm tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, khi xác định tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước bình quân để tính giá trị tiềm năng phát triển của doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định theo quy định tại Điều 33 Nghị định số /2026/NĐ-CP được xác định theo số năm hoạt động thực tế.

6. Tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp thích hợp theo quy định của pháp luật về thẩm định giá, phương pháp tài sản quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định số /2026/NĐ-CP, nội dung hướng dẫn trong Thông tư này để xác định giá trị doanh nghiệp trình cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định nhưng phải đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch.

Điều 8. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần

Thời hạn hoàn thành cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số /2026/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Căn cứ phương án cổ phần hóa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Ban chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo doanh nghiệp triển khai phương án bán cổ phần lần đầu theo các phương thức đã được phê duyệt trong phương án cổ phần hóa.

2. Trường hợp điều chỉnh phương án cổ phần hóa theo quy định thì thời hạn doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn thành việc bán cổ phần được tính từ ngày quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 9. Phương thức đấu giá công khai

1. Các trường hợp bán đấu giá công khai:

a) Đấu giá công khai ra công chúng theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, bao gồm: số lượng cổ phần người lao động, tổ chức công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp từ chối mua và số cổ phần nhà đầu tư chiến lược không đăng ký mua hết số cổ phần chào bán theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt.

b) Bán đấu giá cho nhà đầu tư chiến lược trong trường hợp có từ hai (02) nhà đầu tư chiến lược đáp ứng tiêu chí lựa chọn thực hiện đăng ký mua cổ phần và tổng số cổ phần các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua lớn hơn số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt.

2. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số /2026/NĐ-CP có trách nhiệm ban hành Quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá cổ phần. Thành phần Hội đồng bán đấu giá cổ phần do Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần quyết định; trong đó, Chủ tịch Hội đồng bán đấu giá cổ phần là Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa hoặc thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hóa do Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa ủy quyền bằng văn bản.

3. Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần có trách nhiệm ban hành Quy chế bán đấu giá cổ phần, mẫu giấy tờ liên quan để tổ chức thực hiện đấu giá.

4. Nội dung Quy chế bán đấu giá cổ phần áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 80 Nghị định Nghị định số /2026/NĐ-CP.

5. Nội dung công bố thông tin về doanh nghiệp cổ phần hóa được người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền thực hiện

quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký sổ và bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

a) Giá trị doanh nghiệp; tài sản của doanh nghiệp; danh sách công ty mẹ và công ty con.

b) Tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm trước khi cổ phần hóa; vị thế của công ty trong ngành, phương án dự kiến đầu tư và chiến lược phát triển của doanh nghiệp sau cổ phần hóa.

c) Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ.

d) Rủi ro dự kiến, kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa.

đ) Người chịu trách nhiệm công bố thông tin.

6. Ban chỉ đạo cổ phần hóa phối hợp với Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần thuyết trình trước khi tổ chức bán đấu giá các thông tin về doanh nghiệp cổ phần hóa cho các nhà đầu tư (nếu cần).

7. Đối với doanh nghiệp bán đấu giá cổ phần tại các Sở Giao dịch chứng khoán, việc công bố thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 5 điều này và nội dung công bố bao gồm cả bản Tiếng Anh. Sau khi thực hiện bán đấu giá cổ phần, trường hợp đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng, đăng ký, lưu ký chứng khoán, đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

8. Doanh nghiệp cổ phần hóa phải thuyết minh, cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư tại phương án cổ phần hóa và bản cáo bạch thông tin các loại tài sản hiện có tại doanh nghiệp (tài sản kết cấu hạ tầng; tài sản khác đang quản lý, sử dụng) được xác định là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Trường hợp các tài sản này được nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, sử dụng và được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án đầu tư hình thành tài sản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thì khi phê duyệt phương án cổ phần hóa, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải đưa vào phương án cổ phần hóa nội dung xử lý khi quyết toán dự án đầu tư hình thành tài sản này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp giá trị tài sản có tăng, giảm so với giá trị khi nhà nước giao tài sản cho doanh nghiệp), đảm bảo phù hợp với hình thức cổ phần hóa doanh nghiệp theo phương án phê duyệt, đồng thời công khai thông tin xử lý này khi thực hiện bán đấu giá cổ phần doanh nghiệp lần đầu cho nhà đầu tư để nhà đầu tư và doanh nghiệp sau chuyển đổi biết và thực hiện theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt.

9. Việc xác định kết quả đấu giá thực hiện theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều 80 Nghị định số /2026/NĐ-CP.

Điều 10. Phương thức thỏa thuận trực tiếp

1. Các trường hợp bán thỏa thuận:

a) Bán cho nhà đầu tư trong trường hợp chỉ có một (01) nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần; hoặc các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua cổ phần với số lượng bằng hoặc nhỏ hơn số lượng cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt.

b) Bán cho người lao động và tổ chức công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp.

c) Bán cho các nhà đầu tư số cổ phần không bán hết theo quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định số /2026/NĐ-CP.

2. Trường hợp chỉ có một (01) nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần của cuộc bán đấu giá công khai, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa thực hiện thỏa thuận bán cổ phần cho nhà đầu tư đã đăng ký mua cổ phần và ký hợp đồng mua/bán cổ phần trong thời hạn tối đa mười (10) ngày kể từ ngày hết thời hạn đăng ký mua cổ phần theo Quy chế bán đấu giá cổ phần.

3. Trường hợp các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua cổ phần với số lượng bằng hoặc nhỏ hơn số lượng cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa thực hiện thỏa thuận bán cổ phần cho nhà đầu tư đã đăng ký mua cổ phần và ký hợp đồng mua/bán cổ phần trong thời hạn tối đa mười (20) ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc bán đấu giá công khai.

4. Trường hợp bán cổ phần theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa phối hợp với doanh nghiệp cổ phần hóa hoàn thành việc bán cổ phần theo phương án trong thời hạn tối đa mười lăm (15) ngày kể từ ngày phương án cổ phần hóa được duyệt.

5. Trường hợp bán cổ phần theo quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định số /2026/NĐ-CP, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa phối hợp với doanh nghiệp cổ phần hóa hoàn thành việc bán cổ phần và ký hợp đồng mua/bán cổ phần trong thời hạn tối đa ba mươi (30) ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần theo Quy chế bán đấu giá cổ phần.

Điều 11. Bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược

1. Tổ chức thực hiện bán đấu giá ban hành Quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá cổ phần và ban hành Quy chế bán đấu giá cổ phần, mẫu giấy tờ liên quan để tổ chức thực hiện đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược theo nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 9 Thông tư này.

2. Việc bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số /2026/NĐ-CP, đảm bảo hoàn thành trong thời gian tối đa ba mươi (30) ngày kể từ ngày hết hạn đăng ký mua cổ phần của nhà đầu tư chiến lược.

Điều 12. Tiền thu từ cổ phần hóa

1. Tiền thu từ cổ phần hóa gồm các khoản sau:

a) Khoản chênh lệch tăng giữa giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp với mức vốn điều lệ được xác định trong phương án cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Tiền thu từ bán cổ phần, bao gồm cả tiền đặt cọc, ký quỹ không phải trả lại nhà đầu tư theo quy định.

c) Khoản chênh lệch vốn nhà nước theo giá trị sổ sách tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

d) Khoản lợi nhuận trích lập vào Quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Nghị định số /2026/NĐ-CP.

2. Tiền thu từ cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần được xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số /2026/NĐ-CP; trong đó, số tiền để lại cho công ty cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ (ký hiệu là A) được xác định như sau:

$$A = \frac{\text{Số cổ phần phát hành thêm}}{\text{Tổng số cổ phần theo vốn điều lệ của công ty cổ phần}} \times \left[\begin{array}{l} \text{Phần thặng dư của số cổ phần phát hành thêm} \\ \text{Chi phí cổ phần hóa theo quyết toán của cơ quan có thẩm quyền} \\ \text{Chi giải quyết lao động dôi dư theo quyết toán của cơ quan có thẩm quyền} \end{array} \right]$$

Điều 13. Trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa

1. Chịu trách nhiệm cung cấp tài liệu, thông tin đầy đủ, chính xác về doanh nghiệp (bao gồm: phương án cổ phần hóa, dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần) trước khi bán cổ phần theo quy định.

2. Thực hiện công khai, minh bạch thông tin về cổ phần hóa doanh nghiệp theo quy định tại Điều 13 Nghị định số /2026/NĐ-CP và trên cổng thông tin điện tử của doanh nghiệp, đồng thời gửi về cơ quan đại diện chủ sở hữu.

3. Ký hợp đồng với tổ chức tư vấn cổ phần hóa được cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định lựa chọn.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các doanh nghiệp đã có quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền trước ngày Nghị định số /2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện bán cổ phần theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt. Việc quản lý, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần thực hiện theo quy định tại Nghị định số /2026/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đã tổ chức lựa chọn tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và đang thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020) thì doanh nghiệp cổ phần hóa không phải lựa chọn lại tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Thông tư này bãi bỏ các Thông tư:

a) Thông tư số 32/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần;

b) Thông tư số 46/2021/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

c) Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ (trừ Điều 9);

d) Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (trừ khoản 4 Điều 1);

đ) Thông tư số 21/2019/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc bán cổ phần lần đầu và chuyển nhượng vốn nhà nước theo phương thức dựng sổ;

e) Thông tư số 129/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục xử lý tài chính khi thành lập mới, tổ chức lại, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty con của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu; 3. Các doanh nghiệp cổ phần hóa, cơ quan đại diện chủ sở hữu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định tại Thông tư này.

4. Doanh nghiệp nhà nước được áp dụng quy định tại Chương II Nghị định số /2026/NĐ-CP và Thông tư này để chuyển doanh nghiệp do mình đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần phù hợp với tình hình, điều kiện thực tiễn.

5. Tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được áp dụng các quy định tại Thông tư này để thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp do mình làm chủ sở hữu.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

7. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục DNNN (.....b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn